

Biểu số 01

DANH MỤC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

T	Số, ký hiệu văn bản	Trích yếu văn bản	Ghi chú
I	UBND huyện		
*	Năm 2021		
1	01/CT-UBND	Về việc tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý lâm sản năm 2021 trên địa bàn huyện	
2	05/UBND-NC	Về việc tham mưu UBND huyện chuẩn bị nội dung làm việc với UBND tỉnh về giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong QLTVR và triển khai chỉ tiêu trồng rừng trên địa bàn huyện	
3	143/UBND-NC	Về việc tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện	
4	194/UBND-NC	Về việc tăng cường công tác ngăn chặn tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn	
5	672/UBND-TH	Về việc phối hợp triển khai thực hiện chỉ tiêu trồng rừng năm 2021	
6	1041/UBND-TH	Về việc tăng cường công tác trồng rừng, quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng trồng năm 2021	
7	1058/UBND-NC	Về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng trên địa bàn	
8	1208/UBND-NC	Về việc thực hiện hợp đồng liên kết trồng rừng giữa Công ty CP Sâm Ngọc Linh với các hộ dân huyện Kon Rẫy	
9	24/KH-UBND	Về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn huyện Kon Rẫy, giai đoạn 2021-2025	
10	1333/UBND-TH	Về việc thực hiện chăm sóc diện tích rừng trồng, cây ăn quả được đầu tư trồng mới trong năm 2021	
11	1374/UBND-NC	V/v triển khai công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR mùa khô 2021-2022	
12	1423/UBND-TH	V/v khẩn trương triển khai các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại trên toàn bộ diện tích rừng trồng năm 2021	
13	1510/UBND-NC	V/v tăng cường kiểm tra, hướng dẫn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, bảo vệ và phòng chống cháy rừng đối với diện tích đã trồng rừng trên địa bàn huyện	
14	242/QĐ-UBND	Về việc hỗ trợ kinh phí trồng rừng trên địa bàn huyện năm 2021	
15	02/TB-UBND	Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện Nguyễn Văn Thủy tại cuộc họp triển khai phương án trồng rừng tạo cảnh quan, chống sạt lở và trồng cây xanh, trồng hoa tạo cảnh quan hai bên đường đèo Măng Đen	
16	09/TB-UBND	Kết luận của PCT Thường trực UBND huyện Nguyễn Văn Thủy tại buổi làm việc với UBND xã Đăk Tô Lung về Kế hoạch thực hiện trồng rừng sản xuất và khoanh nuôi phục hồi rừng trên địa bàn xã năm 2021 và giai đoạn 2021-2025	
17	17/TB-UBND	Kết luận của PCT Thường trực UBND huyện Nguyễn Văn Thủy tại buổi làm việc đăng ký cam kết thực hiện kế hoạch giao bổ sung chỉ tiêu trồng rừng sản xuất, khoanh nuôi phục hồi rừng; trồng cây ăn quả và cây Mắc ca năm 2021	

18	50/TB-UBND	kết luận của Chủ tịch UBND huyện tại buổi làm việc về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển rừng và trồng cây ăn trái	
*	Năm 2022		
1	02/CT-UBND	Về việc tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý lâm sản năm 2022 trên địa bàn huyện	
2	100/UBND-NC	V/v thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCC trước, trong và sau tết nguyên đán Nhâm Dần 2022	
3	390/UBND-TH	V/v tập trung, tăng cường triển khai công tác trồng rừng, trồng dược liệu năm 2022 trên địa bàn	
4	504/UBND-TH	V/v triển khai các dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2022	
5	610/UBND-NC	V/v khẩn trương rà soát, chuẩn bị kỹ các điều kiện về quỹ đất và nguồn giống để trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2022	
6	612/UBND-NC	V/v triển khai thực hiện chỉ tiêu trồng rừng năm 2022	
7	629/UBND-NC	V/v triển khai thực hiện Quyết định thành lập các tổ công tác hỗ trợ trồng rừng	
8	204/QĐ-UBND	Về việc thành lập các tổ công tác hỗ trợ, hướng dẫn tổ chức triển khai công tác trồng rừng năm 2022 tại các xã, thị trấn	
9	54/TB-UBND	Kết luận của Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp triển khai công tác trồng cây phân tán, trồng rừng tại khu vực đèo Măng Đen	
10	67/TB-UBND	Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện Nguyễn Văn Thủy tại cuộc họp triển khai công tác trồng (bổ sung) cây Thông ba lá và trồng rừng tại khu vực đèo Măng Đen	
11	70/TB-UBND	Kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện- Nguyễn Văn Thủy tại cuộc họp đánh giá kết quả triển khai công tác trồng rừng năm 2021 và các chỉ tiêu nông-lâm nghiệp năm 2022	
12	10/KH-UBND	Về triển khai thực hiện các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022 trên địa bàn huyện	
II	Đơn vị (phòng, ban cấp huyện)		
1	159/PNN	V/v phối hợp kiểm tra, hướng dẫn công tác chăm sóc rừng trồng, cây ăn quả, cây mắc ca	
2	10/PNN	V/v phối hợp kiểm tra, hướng dẫn công tác chăm sóc rừng trồng và PCCC rừng năm 2022 (đợt 1)	
3	34/VP-NC	Về việc tiếp tục triển khai công tác trồng rừng năm 2022	
4	85/PNN	V/v khẩn trương triển khai tổ chức rà soát, kiểm tra kết quả trồng rừng năm 2021 và năm 2022 trên địa bàn các xã, thị trấn	

Ghi chú: Có file các văn bản nói trên kèm theo

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG PHÂN LOẠI ĐẤT LÂM NGHIỆP VÀ ĐẤT TRỒNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Các xã, thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)								Theo 3 loại rừng (ha)			Cơ cấu tỷ lệ % đất lâm nghiệp	Ghi chú	
			Tổng số	Đất lâm nghiệp đã có rừng			Đất lâm nghiệp chưa có rừng			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất				
				Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Đất có cây bụi, gỗ nhỏ, khác không có khả năng phục hồi rừng có giá trị	Đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách	Đất trồng							
A	B	I	$2=3+4+7+8+9$	3	4=5+6		5	6	7	8	9	10	11	12	$13=2/1 \times 100$	14
1	Thị trấn Đắk Rve	5,093.9	3,821.1	2,354.1	262.4	232.4	30.1	620.9	228.7	355.0		2,455.6	161.0	75.01		
2	Xã Đắk Kôi	32,627.7	31,243.0	25,728.4	2,248.9	1,846.1	402.8	830.2	1,165.6	1,270.0		13,878.5	14,098.8	95.76		
3	Xã Đắk Pnê	16,159.7	15,061.0	12,970.4	135.4	124.9	10.6	1,034.3	360.1	560.7		186.6	12,919.2	93.20		
4	Xã Đắk Ruồng	6,888.6	5,108.2	2,316.1	403.6	363.9	39.8	63.0	309.9	2,015.6		359.4	2,360.3	74.16		
5	Xã Đắk Tơ Lung	12,420.1	11,234.1	8,320.5	575.8	448.9	126.9	46.1	410.9	1,880.9		115.1	8,781.2	90.45		
6	Xã Đắk Tờ Re	10,932.8	4,995.0	2,440.6	385.8	208.8	177.0	558.8	432.1	1,177.7		0.0	2,826.5	45.69		
7	Xã Tân Lập	7,267.5	5,355.9	2,688.3	179.0	140.1	38.8	1,195.8	366.3	926.6		24.8	2,842.4	73.70		
Tổng cộng		91,390.3	76,818.3	56,818.3	4,191.0	3,365.1	825.9	4,349.2	3,273.5	8,186.3	0.0	17,019.9	43,989.3	84.06		

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích cuối kỳ (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Quy hoạch 3 loại rừng (ha)			Ngoài quy hoạch (ha)	Độ che phủ của rừng (%)	Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ NN&PTNT	Ghi chú
					Tổng số	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ				
*	Tổng diện tích tự nhiên	91,390.3	91,390.3								
**	Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp	76,916.5	76,818.3	-98.2	76,818.3	0.0	19,994.3	56,824.0	0.0		
A	Đất có rừng	59,862.2	61,009.3	1,147.1	61,009.3		17,019.9	43,989.3			
I	Rừng tự nhiên	55,820.7	56,818.3	997.6	56,818.3		15,612.2	41,206.1			
II	Rừng trồng	4,041.5	4,191.0	149.5	4,191.0		1,407.8	2,783.2			
1	Rừng trồng có trữ lượng	2,920.4	3,365.1	444.7	3,365.1		1,081.6	2,283.5			
2	Rừng trồng chưa có trữ lượng	1,121.1	825.9	-295.1	825.9		326.2	499.8			
B	Đất chưa có rừng	17,054.4	15,809.1	-1,245.3	15,809.1		2,974.4	12,834.7			
I	Đất có cây bụi, gỗ nhỏ, khác không có khả năng phục hồi rừng có giá trị	4,401.8	4,349.2	-52.6	4,349.2		1,027.6	3,321.6			
II	Đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách	4,358.4	3,273.5	-1,084.8	3,273.5		716.2	2,557.3			
III	Đất trống	8,294.2	8,186.3	-107.9	8,186.3		1,230.6	6,955.8			

Biểu số 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2021, 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	DT rừng (ha), trong đó:			DT rừng tăng thêm (ha)	DT không có rừng (ha)				Kế hoạch trồng rừng (ha)				Ghi chú
		Tổng DT có rừng	DT rừng để tính độ che phủ	DT trồng rừng-chưa thành rừng		Tổng số	Khai thác để trồng lại	Mất rừng do chuyển mục đích	Khác	Tổng số	Tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Trồng cây phân tán (cây)	
Năm 2020 (*)	65.8	60,747.2	60,101.6	645.5										
Thị trấn Đăk Rve	50.8	2,595.3	2,583.5	11.8										
Xã Đăk Kôi	84.3	27,837.5	27,495.7	341.8										
Xã Đăk Pne	81.0	13,096.8	13,095.2	1.6										
Xã Đăk Ruồng	38.9	2,713.5	2,679.9	33.5										
Xã Đăk Tơ Lung	70.6	8,840.7	8,769.4	71.3										
Xã Đăk Tờ Re	24.2	2,814.9	2,649.4	165.4										
Xã Tân Lập	38.9	2,848.6	2,828.4	20.2										
Năm 2021	65.9	61,009.3	60,183.3	825.9							300	1,000	58,000	
Thị trấn Đăk Rve	50.8	2,616.5	2,586.5	30.1							55		7,200	
Xã Đăk Kôi	84.5	27,977.3	27,574.5	402.8							19		7,000	
Xã Đăk Pne	81.0	13,105.8	13,095.2	10.6							10		7,000	
Xã Đăk Ruồng	38.9	2,719.7	2,679.9	39.8							17		7,200	
Xã Đăk Tơ Lung	70.6	8,896.3	8,769.4	126.9							70		7,200	
Xã Đăk Tờ Re	24.2	2,826.5	2,649.4	177.0							70		7,200	
Xã Tân Lập	38.9	2,867.2	2,828.4	38.8							17		7,200	
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp											15	500	5,000	
Ban QLRPH Kon Rẫy											27	500	3,000	
Năm 2022		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	425.0	200.0	58,000	
Thị trấn Đăk Rve											50		7,200	
Xã Đăk Kôi											53		7,000	
Xã Đăk Pne											48		7,000	
Xã Đăk Ruồng											35		7,200	
Xã Đăk Tơ Lung											88		7,200	
Chưa thực hiện, thời gian công bố diễn biến rừng năm														

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	DT rừng (ha), trong đó:			DT rừng tăng thêm (ha)	DT không có rừng (ha)				Kế hoạch trồng rừng (ha)				Ghi chú				
		Tổng DT có rừng	DT rừng để tính độ che phủ	DT trồng rừng-chưa thành rừng		Tổng số	Khai thác để trồng lại	Mất rừng do chuyển mục đích	Khác	Tổng số	Tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Trồng cây phân tán (cây)					
Xã Đăk Tô Re	2022 vào Quý I năm 2023										68		7,200					
Xã Tân Lập														38		7,200		
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp															15	200	5,000	
Ban QLRPH Kon Rẫy																30		3,000

(*) Thống kê: tỷ lệ che phủ rừng; diện tích rừng; diện tích không có rừng (đối với các huyện, thành phố cụ thể đến từng địa bàn)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2021, NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Địa bàn huyện/thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng (ha)	Kế hoạch giao năm 2021, 2022				Thực hiện				Tỷ lệ % cây sống/trồng rừng tập trung (ha)	Tỷ lệ % cây sống/trồng cây phân tán (cây)	Nghiem thu				Ghi chú
			Tổng (ha)	Trồng rừng tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng (ha)	Trồng cây phân tán (Cây)	Tổng (ha)	Trồng rừng tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng (ha)	Trồng cây phân tán (Cây)			Tổng (ha)	Trồng rừng tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng (ha)	Trồng cây phân tán (Cây)	
I	Năm 2021	328	1300	300	1000	0	1847	498.91	1,348	63,000	760.22	84	1,847.0	498.9	1,348.1	52,025	
1	Thị trấn Đắk Rve	55	55	55			57.8	57.8		25,370	85	80	57.8	57.8	0	20,297	
2	Xã Đắk Kôi	19	19	19			74.6	52.1	22.5	8,122	85	85	74.61	52.11	22.5	6,903	
3	Xã Đắk Pnè	10	10	10			119.5	17.1	102.4	4,370	85	85	119.46	17.06	102.4	3,715	
4	Xã Đắk Ruông	17	17	17			119.9	19.9	100	4,223	85	80	119.9	19.9	100	3,378	
5	Xã Đắk Tơ Lung	70	70	70			115.0	115.0		4,273	80	83	115	115	0	3,547	
6	Xã Đắk Tờ Re	70	70	70			198.4	116.7	81.7	4,270	72	84	198.4	116.7	81.7	3,587	
7	Xã Tân Lập	17	17	17			72.9	47.4	25.5	4,372	80	80	72.9	47.4	25.5	3,498	
8	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp	15	515	15	500		518.6	18.6	500	5,000	98	85	518.64	18.64	500	4,250	
9	Ban QLPH Kon Rẫy	55	527	27	500		570.3	54.3	516	3,000	90	95	570.3	54.3	516	2,850	
II	Năm 2022	458	625	425	200	58,000	637	437.1	200	64,000		87	0	0	200	53,746	0
1	Thị trấn Đắk Rve	56	50	50		7,200	56.5	56.5		30,844	87	80				24,675	
2	Xã Đắk Kôi	53	53	53		7,000	53.2	53.2		7,306	95	87				6,365	
3	Xã Đắk Pnè	49	48	48		7,000	48.7	48.7		700	95	90				630	
4	Xã Đắk Ruông	36	35	35		7,200	35.6	35.6		300	85	81				243	
5	Xã Đắk Tơ Lung	100	88	88		7,200	88.1	88.1		650	90	82				533	
6	Xã Đắk Tờ Re	69	68	68		7,200	68.6	68.6		8,000	87	84				6,720	
7	Xã Tân Lập	50	38	38		7,200	49.9	49.9		7,200	85	80				5,760	
8	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp	15	215	15	200	5,000	215.0	15.0	200	5,000	98	98			200	4,900	
9	Ban QLPH Kon Rẫy	30	30	30		3,000	21.5	21.5		4,000	90	98				3,920	

Biểu số 07

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG NĂM 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Đơn vị	Chi tiêu kế hoạch giao (ha)	Diện tích được duyệt hỗ trợ trồng rừng sản xuất (ha)	Nhu cầu vốn/kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng)								Diện tích đã trồng rừng (ha)			Nghiệm thu tỷ lệ cây sống (%)	Loại cây trồng chính	Ghi chú
					Tổng số	Nguồn thu tiền trồng rừng thay thế từ các DA CDMDS DR	Nguồn thu DVMTR	NSTW hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổ chức; Doanh nghiệp; cá nhân	Tiền ngày công lao động của cộng đồng/hộ gia đình, cá nhân	Tập trung (ha)	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Trồng cây phân tán (cây)			
I	Năm 2021	300	260.94	5,032	4,209.6	0	2,500.1	0	564	316	812	17	498.9	1,348.1	63,000	86		
1	Thị trấn Đăk Rve	55	30.49	550	305				195.5	109.4			57.8		24,870	85	Bạch đàn cự vỹ	
2	Xã Đăk Kôi	19	32.11	321	321				205.7	115.4			52.11	22.5	7,622	85	Bạch đàn cự vỹ	
3	Xã Đăk Pnê	10		100	158						157.7		17.06	102.4	3,870	85	Bạch đàn cự vỹ	
4	Xã Đăk Ruông	17		170	99						98.5		19.9	100	3,723	85	Bạch đàn cự vỹ	
5	Xã Đăk Tơ Lung	70	100	1,000	998		998.42						115		3,773	80	Bạch đàn cự vỹ	
6	Xã Đăk Tờ Re	70		700	556						556.1		116.7	81.7	3,770	82	Bạch đàn cự vỹ	
7	Xã Tân Lập	17	25.4	254	254				162.8	91.2			47.4	25.5	3,872	80	Bạch đàn cự vỹ	
8	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp	15	18.64	824	510		509.64						18.64	500	5,000	98	Thông	
9	Ban QLRPH Kon Rẫy	27	54.3	1113	1,009		992					17.2	54.3	516	6,500	90	Thông	

ST T	Đơn vị	Chi tiêu kế hoạch giao (ha)	Diện tích được duyệt hỗ trợ trồng rừng sản xuất (ha)	Nhu cầu vốn/kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng)								Diện tích đã trồng rừng (ha)			Nghiệm thu tỷ lệ cây sống (%)	Loại cây trồng chính	Ghi chú
					Tổng số	<i>Nguồn thu tiền trồng rừng thay thế từ các DA CDMDS DR</i>	<i>Nguồn thu DVMTR</i>	<i>NSTW hỗ trợ</i>	<i>Ngân sách tỉnh</i>	<i>Ngân sách huyện</i>	<i>Tổ chức; Doanh nghiệp; cá nhân</i>	<i>Tiền ngày công lao động của cộng đồng/hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>Tập trung (ha)</i>	<i>Khoanh nuôi phục hồi rừng</i>	<i>Trồng cây phân tán (cây)</i>			
II	Năm 2022	425	437.1	6,411.4	8,831.1	0.0	1,963.6	3,530.0	788.1	784.9	1,764.60	0.0	437.1	200.0	64,000.0			
1	Thị trấn Đắk Rve	50	56.5	565	1,698			1,130.0	197.2	194.1	176.6		56.47		30,844	Diện tích chưa thực hiện công tác đánh giá nghiệm thu	Bạch đàn cự vỹ	
2	Xã Đắk Kôi	53	53.2	532	597			65	130.6	130.6	270.8		53.2		7,306		Bạch đàn cự vỹ, Thông	
3	Xã Đắk Pnê	48	48.7	487	634			147			487		48.7		700		Bạch đàn cự vỹ, Bò Ma, Thông	
4	Xã Đắk Ruồng	35	35.6	356	503			147	61.6	61.6	233		35.62		300		Bạch đàn cự vỹ	
5	Xã Đắk Tơ Lung	88	88.1	881	1,801		670.9	920			209.6		88.05		650		Bạch đàn cự vỹ, Đàn Hương, Thông	
6	Xã Đắk Tờ Re	68	68.6	686	1,624			938	149.0	149	387.6		68.55		8,000		Bạch đàn cự vỹ, Bò Ma, Thông	
7	Xã Tân Lập	38	49.9	499	682			183	249.7	249.7			49.94		7,200		Bạch đàn cự vỹ	
8	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp	15	15.0	1,615	532		531.7						15	200	5,000		Thông	
9	Ban QLRRPH Kon Rẫy	30	21.5	791	761		761.0						21.54		4,000		Bạch đàn cự vỹ	